

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SDA)

CTCP SIMCO Sông Đà

Ngày 29/12/2023	6,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.1%	-7.1%	-

DT thuần 2023
44.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.3 -28.0%

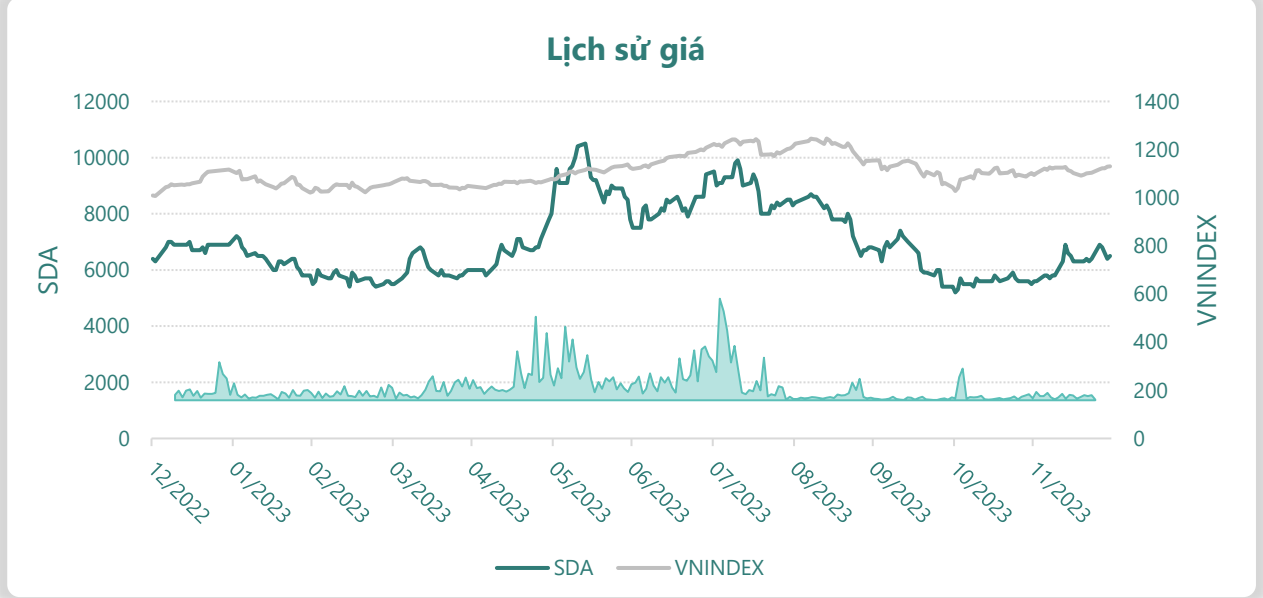
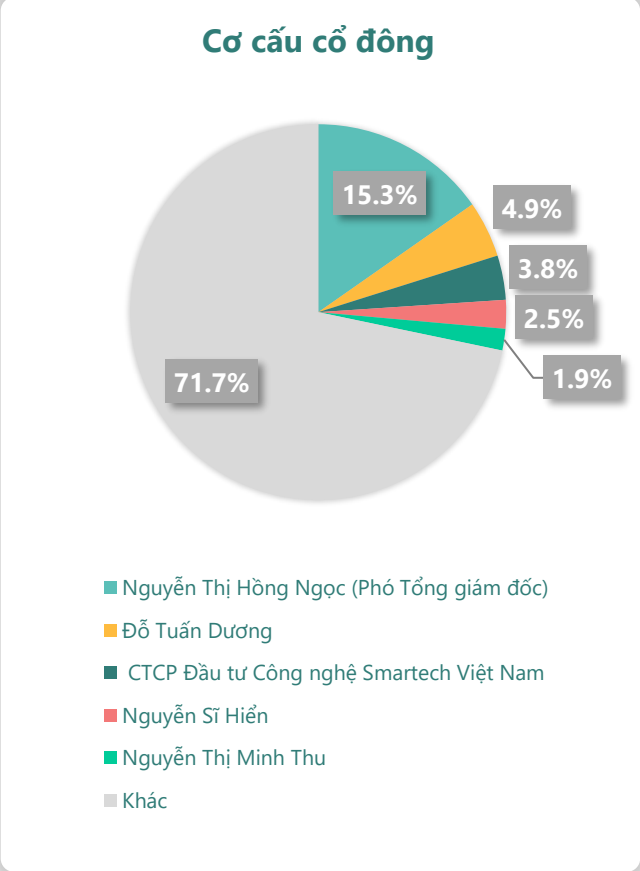
LN thuần 2023
-29.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.3 -3035%

LN sau thuế 2023
-29.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.1 -3712%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-62.8%
YoY: +/-▼ 64.6%

ROE 2023
-14.5%
YoY: +/-▼ 14.9%

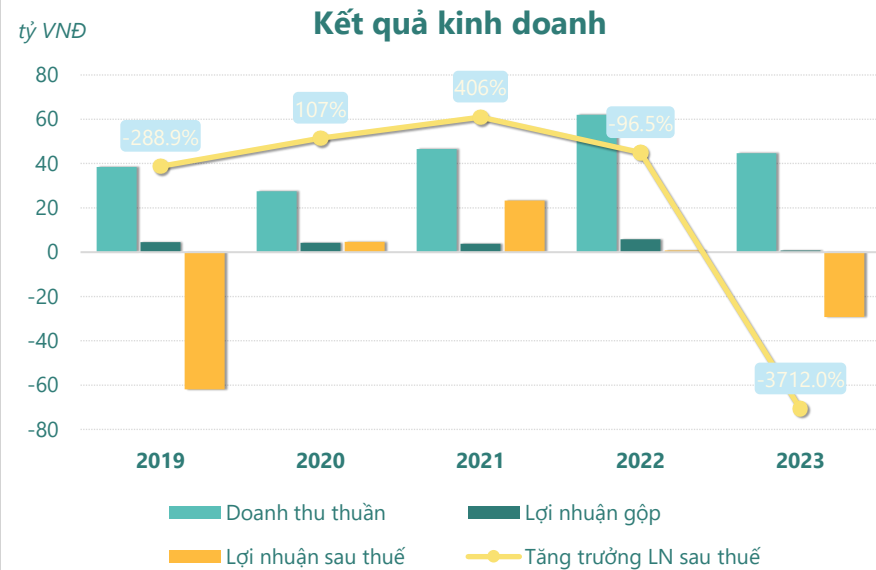
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	170
Số lượng CPLH (CP)	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	136,395
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.51
EPS	269
P/E	24.2



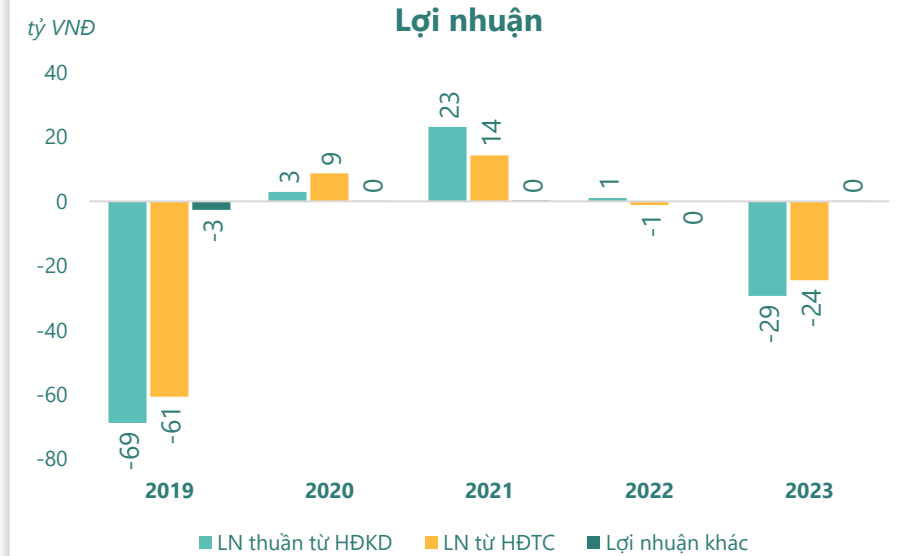
Năm 2023, SDA ghi nhận doanh thu thuần 44.68 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - 29.26 tỷ đồng, lần lượt giảm 28.0% và giảm 3712% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -14.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

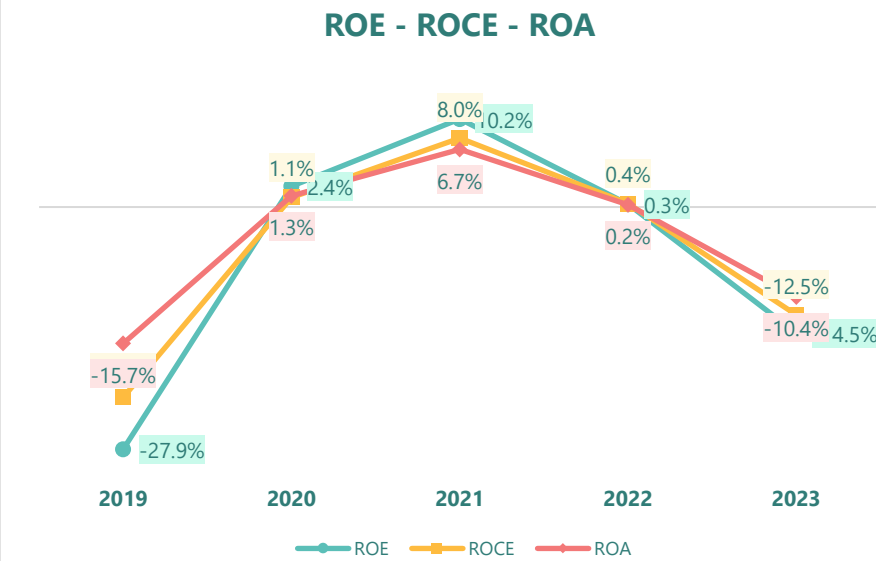
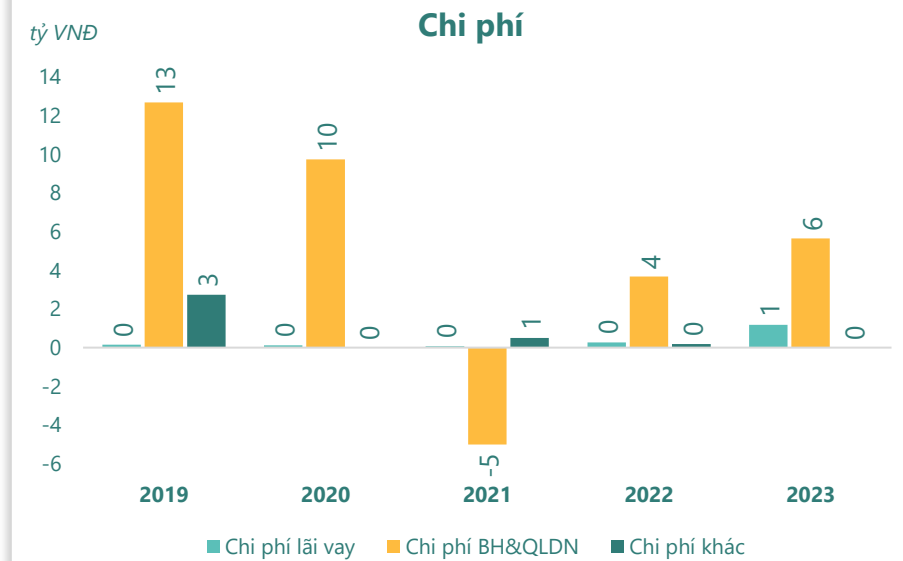
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SDA năm 2023 giảm đi 30.32 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 29.32 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2019 là 68.69 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



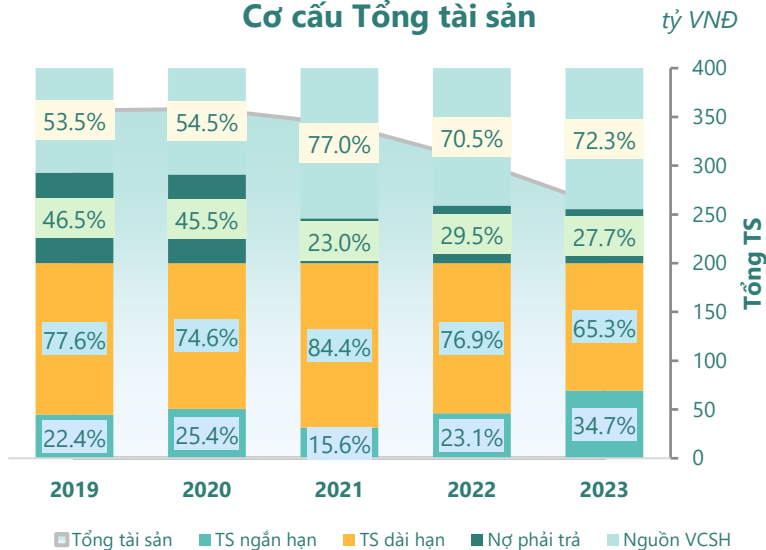
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 1.18 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 5.64 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.01 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.



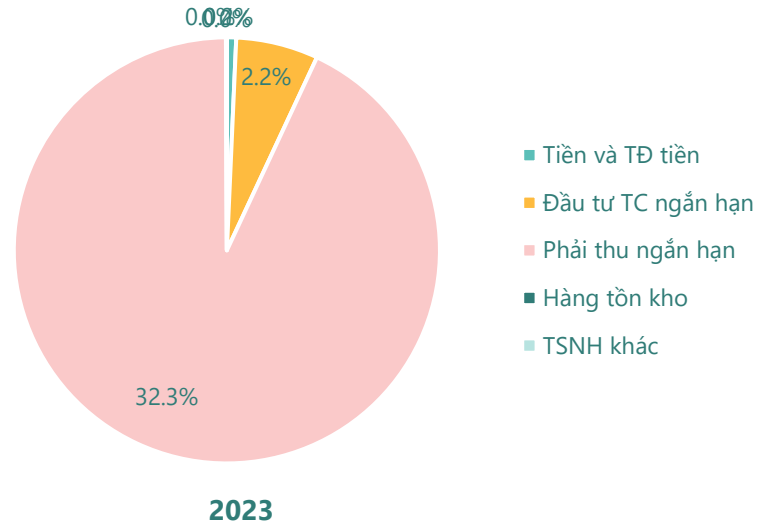
ROE của SDA năm 2023 giảm so với năm trước còn -14.5%, thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

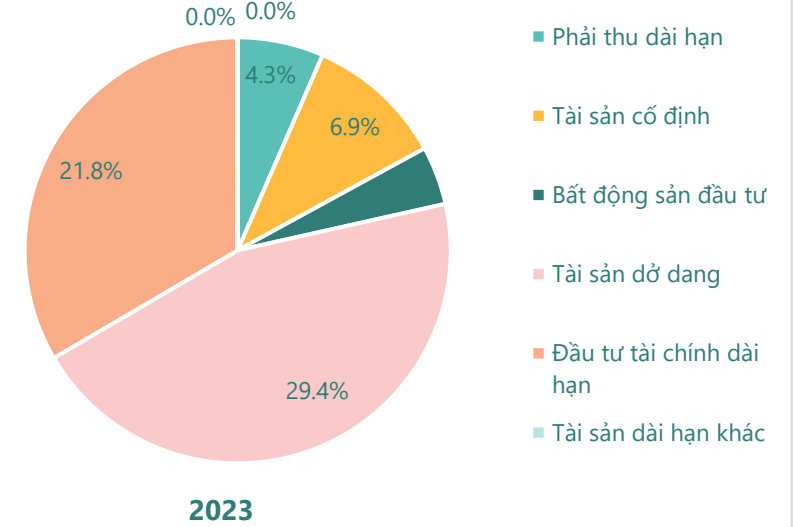
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của SDA năm 2023 đạt 258.0 tỷ đồng, giảm 15.7% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

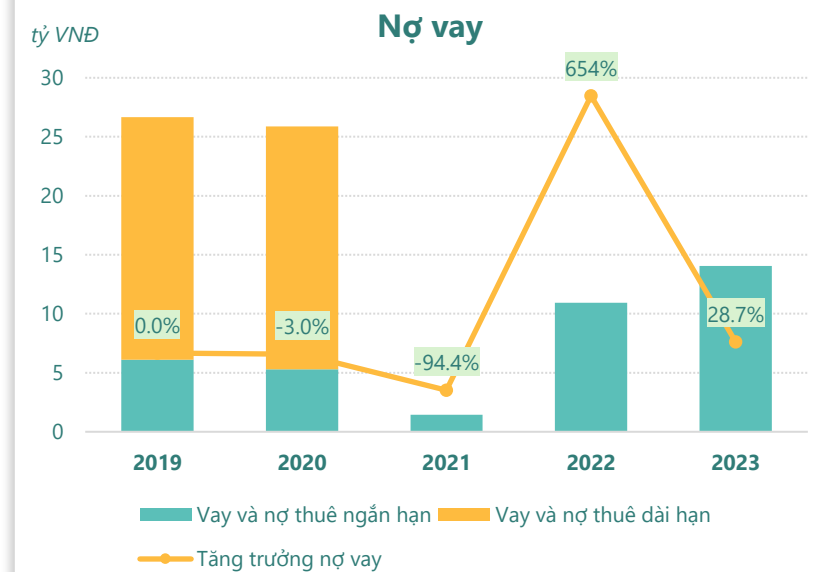
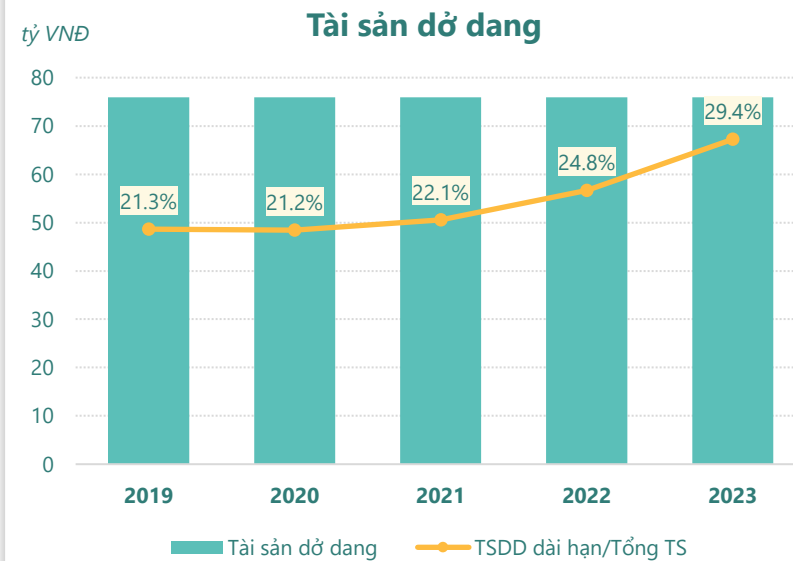
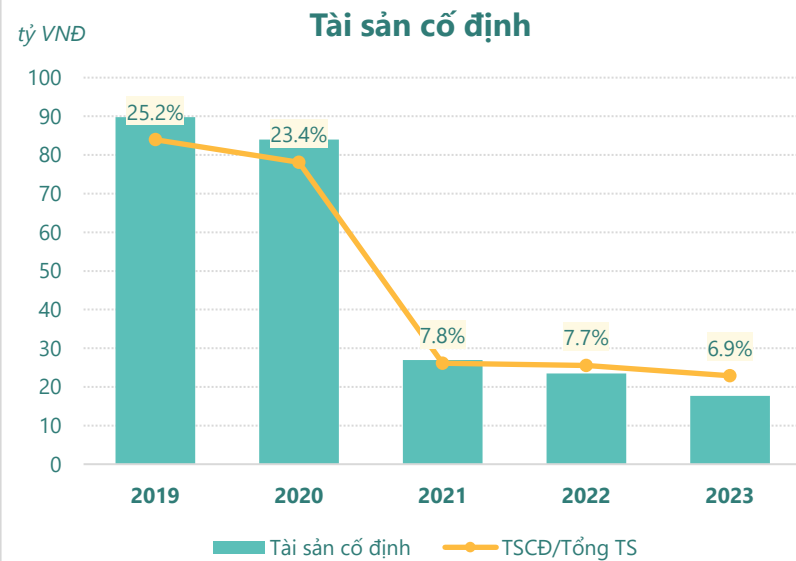
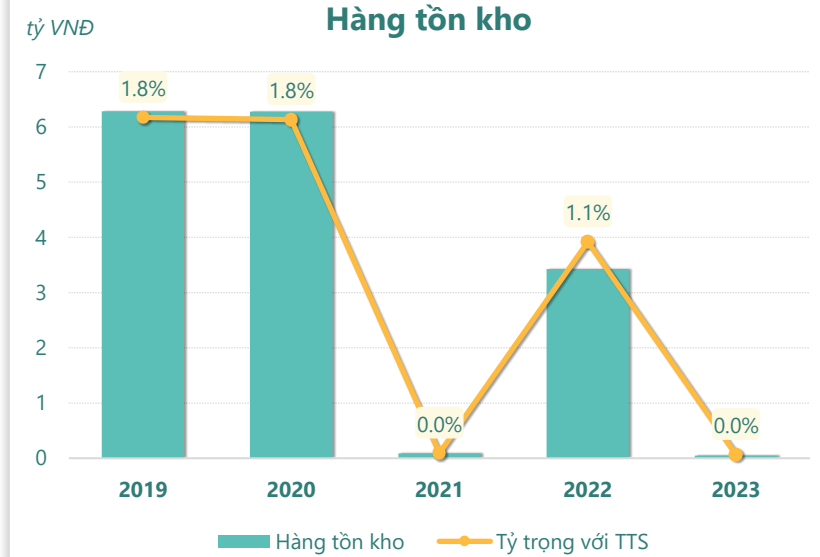
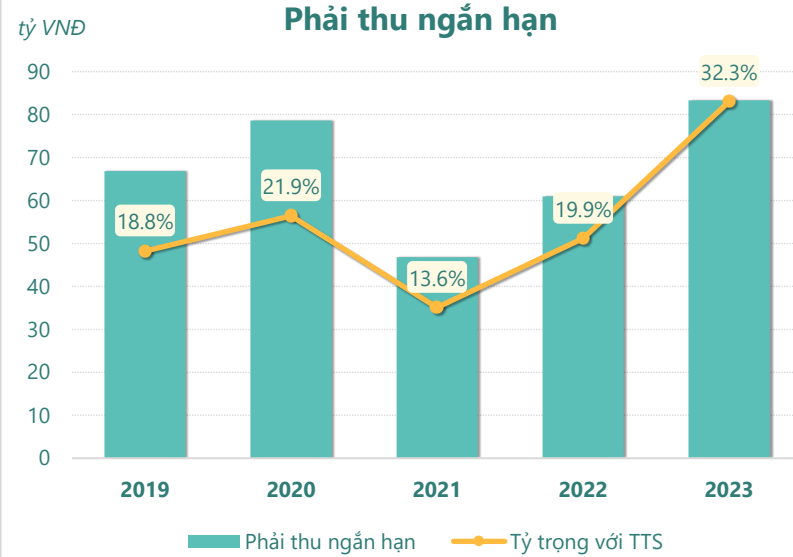
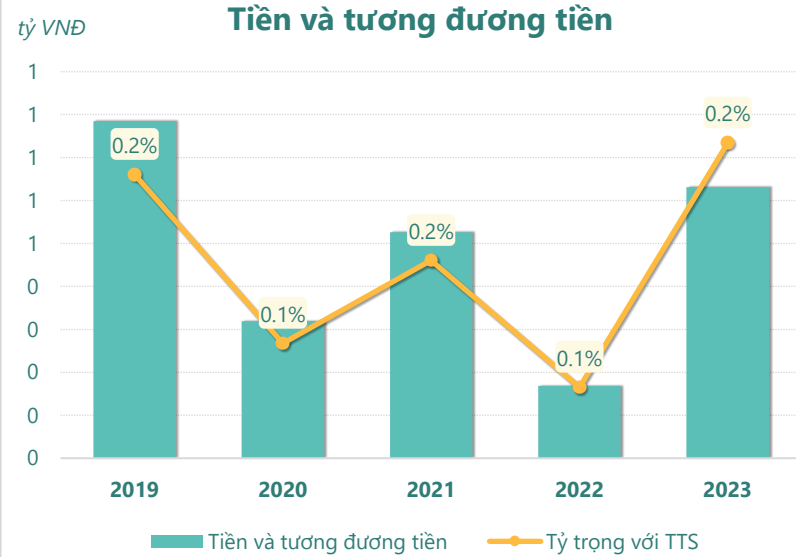
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SDA đạt 89.63 tỷ đồng, tăng trưởng 26.6% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 34.7% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 32.3%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 2.17% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

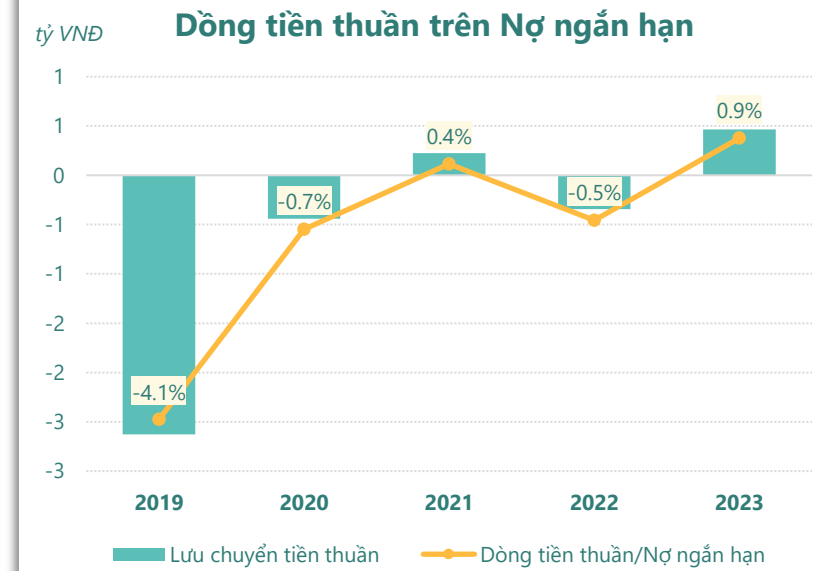
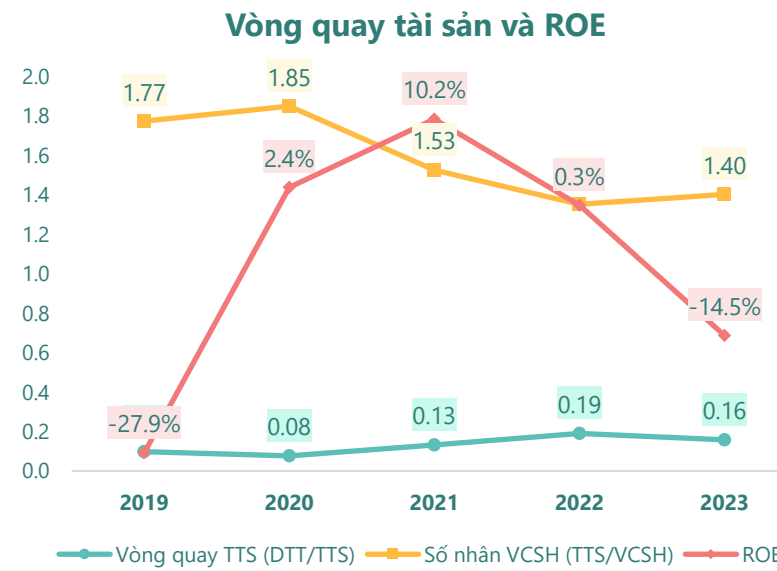
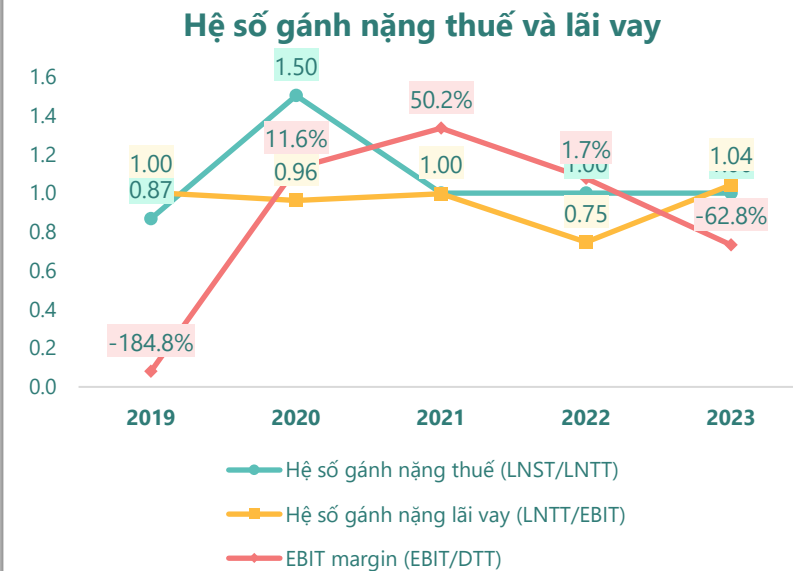
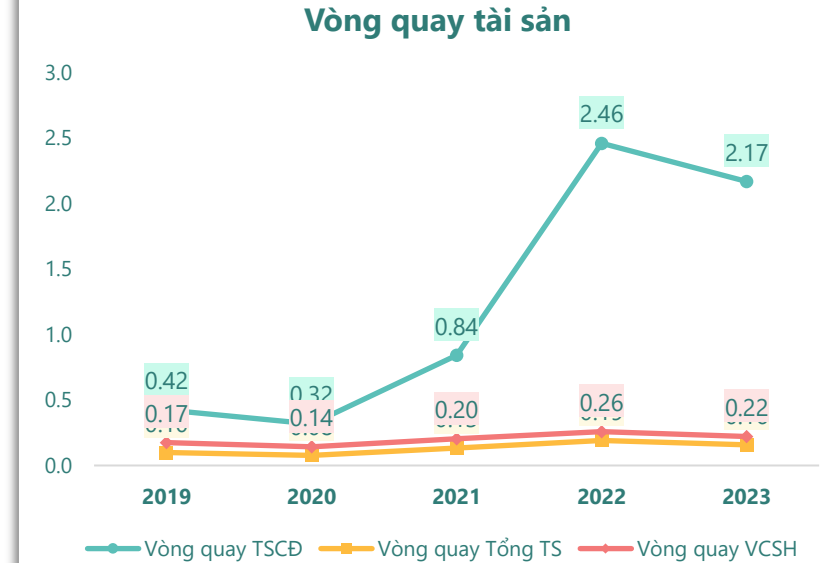
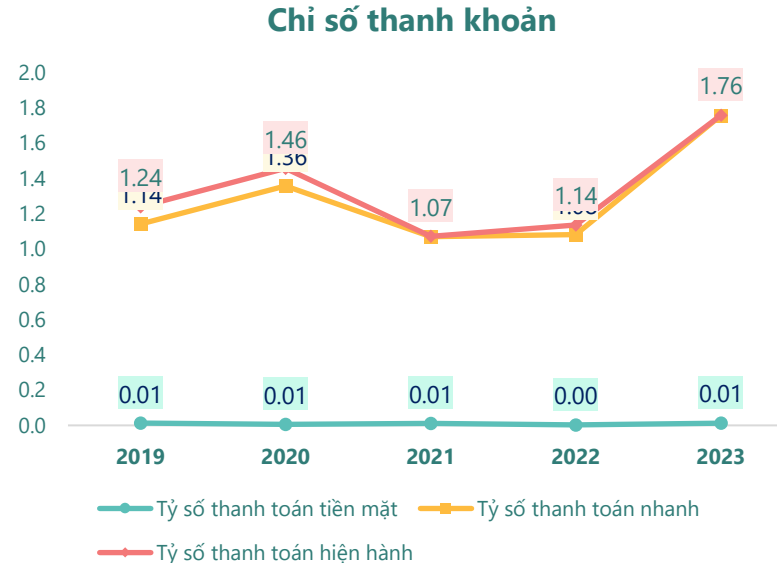
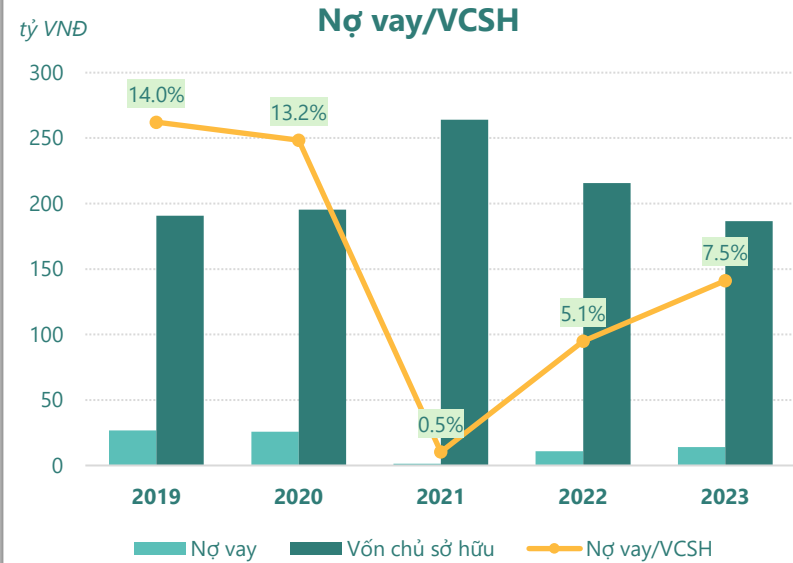
Tài sản dài hạn đạt 168.4 tỷ đồng giảm 28.5% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 65.3%. Trong đó tài sản dở dang chiếm cao nhất 29.4%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	27.5	46.6	62.0	44.7
Giá vốn hàng bán	23.2	42.8	56.2	43.9
Lợi nhuận gộp	4.30	3.79	5.84	0.76
Doanh thu HĐTC	4.97	5.24	1.81	19.6
Chi phí TC	-3.68	-9.04	2.98	44.1
Chi phí lãi vay	0.12	0.07	0.27	1.18
LN trong công ty LKLD	-0.31	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.74	-5.01	3.68	5.64
LN thuần từ HĐKD	2.89	23.1	1.00	-29.3
Lợi nhuận khác	0.18	0.26	-0.19	0.07
LN trước thuế	3.07	23.3	0.81	-29.3
Lợi nhuận sau thuế	4.62	23.3	0.81	-29.3
LNST của CĐ cty mẹ	4.62	23.3	0.81	-29.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.22	-7.42	-4.01	-3.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.14	7.90	-5.80	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.80	-0.25	9.47	3.13
Tiền đầu kỳ	0.78	0.25	0.53	0.17
Lưu chuyển tiền thuần	-0.44	0.22	-0.34	0.46
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.06	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	0.32	0.53	0.17	0.63

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	358	343	306	258
Tài sản ngắn hạn	91.0	53.5	70.8	89.6
Tiền và tương đương tiền	0.32	0.53	0.17	0.63
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	5.60	5.60
Phải thu ngắn hạn	78.6	46.8	61.0	83.3
Hàng tồn kho	6.28	0.09	3.43	0.05
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.49	0.65	0.01
Tài sản dài hạn	267	290	235	168
Phải thu dài hạn	1.26	1.00	1.00	11.0
Tài sản cố định	84.0	26.9	23.5	17.7
Bất động sản đầu tư	7.71	6.85	8.36	7.49
Tài sản dở dang	75.9	75.9	75.9	75.9
Đầu tư tài chính dài hạn	97.3	178	127	56.3
Tài sản dài hạn khác	1.08	0.47	0.01	0.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	163	79.0	90.4	71.5
Nợ ngắn hạn	62.4	49.9	62.3	51.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.30	1.45	10.9	14.1
Phải trả người bán ngắn hạn	8.70	20.3	26.2	11.7
Nợ dài hạn	100	29.1	28.1	20.5
Vay và nợ thuê dài hạn	20.6	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	195	264	216	187
Vốn chủ sở hữu	195	264	216	187
Vốn điều lệ	262	262	262	262
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0